

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *16* /DBC-VP HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2016

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam

- Mã chứng khoán: DBC

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 35 đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh,
Tỉnh Bắc Ninh

- Điện thoại: 0241 3826077 Fax: 0241 3896000

- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh – Chánh
Văn phòng HĐQT Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2016 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ
và Báo cáo tài chính hợp nhất).

- Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý IV thay đổi so với cùng kỳ năm trước
(gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

**3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào
ngày 20/01/2017 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và
hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công
bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VP.HĐQT, VT.

TL. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT



Nguyễn Thị Huệ Minh

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02413 895597 Fax: 02413 895597

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,118,500,067,944	2,860,080,403,433
I. Tiền	110	VI.1	258,696,701,924	133,182,185,188
1. Tiền	111		258,696,701,924	103,182,185,188
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	360,223,819,498	268,642,627,489
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		360,223,819,498	268,642,627,489
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,410,651,280,183	870,387,203,547
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	1,248,606,810,499	766,560,265,474
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		98,481,586,653	49,258,263,758
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	63,562,883,031	54,568,674,315
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	1,058,101,538,978	1,571,956,712,455
1. Hàng tồn kho	141		1,058,101,538,978	1,571,956,712,455
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30,826,727,361	15,911,674,754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		826,718,211	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,820,325,542	10,908,137,210
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	3,179,683,608	5,003,537,544
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,776,002,862,918	1,460,700,350,990
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,446,121,000	5,446,121,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		5,446,121,000	5,446,121,000
II. Tài sản cố định	220		1,017,612,984,662	888,655,614,092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	763,715,601,680	626,020,189,065
- Nguyên giá	222		1,193,567,236,231	1,021,399,468,184
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(429,851,634,551)	(395,379,279,119)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	253,897,382,982	262,635,425,027
- Nguyên giá	225		354,712,086,074	314,257,635,113
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(100,814,703,092)	(51,622,210,086)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	367,308,251,970	227,132,878,314
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí XDCB dở dang	242		367,308,251,970	227,132,878,314
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		385,635,505,286	339,465,737,584
1. Đầu tư vào công ty con	251		456,592,003,947	427,592,003,947
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20,000,000,000	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(90,956,498,661)	(88,126,266,363)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		4,894,502,930,862	4,320,780,754,423
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,688,584,663,411	2,467,388,761,945
I. Nợ ngắn hạn	310		2,347,222,692,801	2,246,270,242,744
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		185,028,645,681	483,412,907,550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		257,867,269,485	73,215,062,432
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	35,504,812,594	26,687,559,759
4. Phải trả người lao động	314		24,716,075,330	15,313,529,330
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	32,592,337,684	82,914,282,050
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	231,132,027,984	155,197,710,196
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	1,566,009,998,460	1,390,365,559,844
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14,371,525,583	19,163,631,583
II. Nợ dài hạn	330		341,361,970,610	221,118,519,201
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	3,505,000,000	6,656,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	337,856,970,610	214,462,519,201
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,205,918,267,451	1,853,391,992,478
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	2,205,918,267,451	1,853,391,992,478
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		752,899,590,000	627,419,230,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		752,899,590,000	627,419,230,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418,333,992,221	418,333,992,221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		752,984,816,304	679,000,557,599
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		281,699,868,926	128,638,212,658
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34,147,125,356	25,866,775,579
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		247,552,743,570	102,771,437,079
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4,894,502,930,862	4,320,780,754,423

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT







Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Như So

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,343,262,210,056	1,216,116,899,937	4,905,847,185,937	4,579,776,301,261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	87,419,870,935	49,305,460,578	286,423,796,995	156,405,681,918
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,255,842,339,121	1,166,811,439,359	4,619,423,388,942	4,423,370,619,343
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1,145,817,260,757	1,071,569,822,919	4,220,894,473,302	4,059,887,516,273
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		110,025,078,364	95,241,616,440	398,528,915,640	363,483,103,070
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	14,656,060,456	5,653,331,059	170,667,078,294	69,634,721,096
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	21,136,085,768	30,121,403,436	80,471,547,852	91,319,173,001
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19,611,321,298	16,757,215,822	75,746,420,339	58,455,274,055
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	25,355,286,696	16,778,699,407	85,253,168,479	63,926,868,748
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	25,340,994,599	19,316,660,014	81,958,094,569	66,126,022,204
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52,848,771,757	34,678,184,642	321,513,183,034	211,745,760,213
11. Thu nhập khác	31	VII.6	174,199,582	126,271,649	149,122,227,475	698,489,938
12. Chi phí khác	32	VII.7	36,745,800	-	49,835,357	1,059,003,748
13. Lợi nhuận khác	40		137,453,782	126,271,649	149,072,392,118	(360,513,810)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52,986,225,539	34,804,456,291	470,585,575,152	211,385,246,403
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	8,171,023,557	(2,868,117,063)	59,535,042,104	24,380,593,337
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		44,815,201,982	37,672,573,354	411,050,533,048	187,004,653,066

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT
Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		470,585,575,152	211,385,246,403
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		59,307,906,135	50,563,978,414
Các khoản dự phòng	03		2,830,232,298	3,975,824,919
Lãi, lỗ CLTỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5,617,946	(902,800)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(295,189,129,216)	(68,009,453,335)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	75,746,420,339	58,455,274,055
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		313,286,622,654	256,369,967,656
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(666,946,972,704)	93,237,619,938
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		513,855,173,477	(11,050,672,459)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(159,655,766,923)	(56,539,475,396)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(826,718,211)	2,203,698,497
Tiền lãi vay đã trả	14		(105,093,419,466)	(97,328,141,178)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(50,717,789,269)	(30,554,941,965)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		109,264,788,000	3,454,501,721
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(72,934,030,000)	(45,528,754,982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(119,768,112,442)	114,263,801,832
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(423,735,839,716)	(233,203,352,062)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		91,545,455	109,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(91,581,192,009)	(186,492,071,937)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(49,000,000,000)	
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		450,000,000,000	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		137,453,561,405	68,502,121,748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23,228,075,135	(351,084,211,342)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		125,480,360,000	
2. Tiền thu từ đi vay	33		4,127,321,304,264	3,905,987,966,314
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3,813,376,885,462)	(3,634,448,399,957)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(55,359,979,738)	(35,231,777,569)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	(162,004,627,075)	(124,592,189,775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		222,060,171,989	111,715,599,013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		125,520,134,682	(125,104,810,497)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	133,182,185,188	258,286,092,885
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5,617,946)	902,800
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	258,696,701,924	133,182,185,188

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Như So

11/01/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn gia súc, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ đẻ SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê TNDN hiện hành, chi phí thuê TNDN hoãn lại:
26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	258,696,701,924	133,182,185,188
- Tiền mặt	940,269,258	228,689,511
- Tiền gửi ngân hàng	257,156,432,666	102,953,495,677
- Tiền đang chuyển	600,000,000	
- Các khoản tương đương tiền	-	30,000,000,000
2. Các khoản đầu tư tài chính	836,815,823,445	696,234,631,436
a Chứng khoán kinh doanh	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	360,223,819,498	268,642,627,489
b1 Ngắn hạn	360,223,819,498	268,642,627,489
- Tiền gửi có kỳ hạn	360,223,819,498	268,642,627,489
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	476,592,003,947	427,592,003,947
- Đầu tư vào công ty con	456,592,003,947	427,592,003,947
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20,000,000,000	
3. Phải thu của khách hàng	1,248,606,810,499	766,560,265,474
a - Phải thu khách hàng ngắn hạn	330,974,939,233	242,779,606,051
c - Phải thu khách hàng là các bên liên quan	917,631,871,266	523,780,659,423
4. Các khoản phải thu khác	69,009,004,031	60,014,795,315
a Ngắn hạn	63,562,883,031	54,568,674,315
- Phải thu lãi tiền gửi	13,364,522,238	4,288,561,178
- Phải thu người lao động	28,720,193,700	14,632,791,700
- Ký cược, ký quỹ	21,478,167,093	35,506,038,367
- Phải thu khác	-	141,283,070
b Dài hạn	5,446,121,000	5,446,121,000
- Ký cược, ký quỹ	5,446,121,000	5,446,121,000
7. Hàng tồn kho	1,058,101,538,978	1,571,956,712,455
- Hàng mua đang đi trên đường	131,835,143,862	180,361,241,263
- Nguyên liệu, vật liệu	440,683,769,466	449,815,032,318
- Công cụ, dụng cụ	4,439,564,824	6,708,441,575
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	169,891,723,048	631,438,910,882
- Thành phẩm	273,652,022,183	290,080,154,339
- Hàng hoá	37,599,315,595	13,552,932,078
8. Tài sản dở dang dài hạn	367,308,251,970	227,132,878,314
a - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b - Xây dựng cơ bản dở dang	367,308,251,970	227,132,878,314

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
b1 Khách sạn cao tầng - Đường Nguyễn Đăng Đạo		53,520,139,579
b2 Dự án trung tâm thương mại Đền Đô		41,367,865,599
b3 Dự án siêu thị Thuận Thành	8,838,078,202	8,838,078,202
b4 Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	30,311,790,100	
b5 Dự án khu xử lý môi trường tập trung	23,238,123,172	20,621,601,681
b6 DA Cảng DABACO		17,930,722,727
b7 Văn phòng Công ty Hạ Tầng	6,811,456,800	6,811,456,800
b8 Dự án đường Bách Môn - Lạc Vệ	16,046,360,705	16,046,360,705
b9 Dự án DABACO Phú Thọ	120,612,576,260	15,474,341,705
b10 DA lợn giống Hà Nam	6,141,894,727	6,101,394,727
b11 Dự án gà Yên Thế	6,898,511,790	6,898,511,790
b12 Dự án lợn giống DABACO Hải Phòng	43,493,352,212	25,454,545,000
b13 Dự án NM SX con giống công nghệ cao	24,926,824,450	7,804,228,001
b14 Dự án rau công nghệ cao	14,893,683,716	
b15 Trung tâm thương mại Quế Võ	7,574,022,909	
b16 Dự án lợn giống Lương Tài	32,389,408,036	
b17 DA GSGC Tuyên Quang	5,198,911,225	
b18 DA Khu chăn nuôi Hà tĩnh	17,466,702,727	
b19 Dự án nhà máy TACN NASACO Hà Nam	812,694,050	
b20 Các dự án khác	1,653,860,889	263,631,798
13. Chi phí trả trước	826,718,211	-
a Ngắn hạn	826,718,211	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	826,718,211	
- Các khoản khác		
14. Tài sản khác	3,179,683,608	5,003,537,544
a Ngắn hạn	3,179,683,608	5,003,537,544
15. Vay và nợ thuê tài chính	1,903,866,969,070	1,604,828,079,045
a Vay ngắn hạn	1,511,783,735,687	1,342,317,054,578
+ Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh	178,853,409,114	209,897,839,813
+ Ngân hàng Công thương Bắc Ninh	479,870,063,942	475,353,061,671
+ Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh	236,309,441,092	371,098,272,552
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB)	91,591,559,541	51,998,244,999
+ Ngân hàng ANZ Hà Nội	97,111,807,463	98,668,421,879
+ Ngân hàng SHB CN Bắc Ninh	1,732,160,000	1,732,160,000
+ Ngân hàng PGBank CN Bắc Ninh	46,980,075,475	101,927,665,000

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Ngân hàng BIDV		26,626,238,000
+ Ngân hàng SeABank, CN Bắc Ninh	15,105,120,300	4,715,150,664
+ Ngân hàng CTBC CN TP HCM	148,214,146,120	
+ Ngân hàng Techcombank, CN Bắc Ninh	16,394,011,334	
+ Ngân hàng VP Bank Hội sở	125,292,952,000	
+ Ngân hàng MB CN Thăng Long	73,828,989,306	
+ Vay các đối tượng khác	500,000,000	300,000,000
b Vay dài hạn:	216,510,935,981	75,901,008,943
+ Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh	8,774,263,935	17,556,535,935
+ Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh		6,656,626,734
+ Ngân hàng SeABank, CN Bắc Ninh	73,728,194,380	28,287,046,274
+ Ngân hàng PG Bank, CN Bắc Ninh	36,466,849,000	14,740,000,000
+ Ngân hàng Techcombank CN Bắc Ninh	81,963,988,666	
+ Ngân hàng VP Bank Hội sở	8,649,000,000	
+ Ngân hàng SHB, CN Bắc Ninh	6,928,640,000	8,660,800,000
c Các khoản nợ thuê tài chính	175,572,297,402	186,610,015,524
- Từ 1 năm trở xuống	54,226,262,773	48,048,505,266
- Trên 1 năm đến 5 năm	121,346,034,629	138,561,510,258
16. Phải trả người bán	185,028,645,681	483,412,907,550
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	169,519,222,149	453,511,668,946
c - Phải trả người bán là các bên liên quan	15,509,423,532	29,901,238,604
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a Phải nộp	35,504,812,594	26,687,559,759
- Thuế TNDN	29,827,804,810	21,010,551,975
- Tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	5,677,007,784	5,677,007,784
- Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác		
18. Chi phí phải trả		
a Ngắn hạn	32,592,337,684	82,914,282,050
- Lãi tiền vay	6,450,947,499	2,274,941,103
- Chi phí dự án bất động sản	21,186,606,185	21,186,606,185
- Phải trả chiết khấu khách hàng		57,652,734,762
- Chi phí phải trả khác	4,954,784,000	1,800,000,000
19. Phải trả khác	234,637,027,984	161,853,710,196
a Ngắn hạn	231,132,027,984	155,197,710,196
- Kinh phí công đoàn	3,965,539,900	1,322,345,560
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	2,839,464,088	681,641,229
- Ngân sách cho vay bình ổn giá và hỗ trợ nông nghiệp	118,499,994,000	49,636,994,000

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	105,827,029,996	103,556,729,407
b Dài hạn	3,505,000,000	6,656,000,000
25. Vốn chủ sở hữu		
a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	752,899,590,000	627,419,230,000
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các cổ đông	752,899,590,000	627,419,230,000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	627,419,230,000	627,419,230,000
Vốn góp tăng trong kỳ	125,480,360,000	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	752,899,590,000	627,419,230,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36,524,267,075	
c. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75,289,959	62,741,923
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	75,289,959	62,741,923
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75,289,959	62,741,923
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	75,289,959	62,741,923
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1,500	
e. Các quỹ của doanh nghiệp	752,984,816,304	679,000,557,599
- Quỹ đầu tư phát triển	752,984,816,304	679,000,557,599
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí		
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
d Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	611,671,515,790	326,269,617,514	75,651,087,283	7,807,247,597	1,021,399,468,184
- Mua trong năm		24,476,285,880	22,797,800,000	418,248,400	47,692,334,280
- Đầu tư XDCB hoàn thành	257,070,824,459	53,568,552,909			310,639,377,368
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		2,056,463,950	385,835,167	73,290,527	2,515,589,644
- Giảm khác	114,302,906,306	66,996,498,677	1,624,000,000	724,948,974	183,648,353,957
Số dư cuối kỳ	754,439,433,943	335,261,493,676	96,439,052,116	7,427,256,496	1,193,567,236,231
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	160,766,726,498	179,961,875,921	47,004,890,287	7,645,786,413	395,379,279,119
- Khấu hao trong năm	46,845,655,573	27,636,780,549	11,574,364,067	459,247,689	86,516,047,878
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		2,019,718,150	385,835,167	73,290,527	2,478,843,844
- Giảm khác	28,506,713,466	20,100,877,461	283,518,805	673,738,870	49,564,848,602
Số dư cuối kỳ	179,105,668,605	185,478,060,859	57,909,900,382	7,358,004,705	429,851,634,551
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày đầu kỳ	450,904,789,292	146,307,741,593	28,646,196,996	161,461,184	626,020,189,065
Tại ngày cuối kỳ	575,333,765,338	149,783,432,817	38,529,151,734	69,251,791	763,715,601,680

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	303,542,595,113	10,715,040,000	314,257,635,113
- Thuê tài chính trong năm	40,454,450,961		40,454,450,961
Số dư cuối kỳ	343,997,046,074	10,715,040,000	354,712,086,074
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	50,059,600,095	1,562,609,991	51,622,210,086
- Khấu hao trong năm	46,513,733,006	2,678,760,000	49,192,493,006
Số dư cuối kỳ	96,573,333,101	4,241,369,991	100,814,703,092
Giá trị còn lại			-
Tại ngày đầu kỳ	253,482,995,018	9,152,430,009	262,635,425,027
Tại ngày cuối kỳ	247,423,712,973	6,473,670,009	253,897,382,982

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	627,419,230,000	418,333,992,221	578,506,359,940	178,777,625,213	1,803,037,207,374
- Lãi trong năm trước				187,004,653,066	187,004,653,066
- Phân phối lợi nhuận			100,494,197,659	(100,494,197,659)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(11,166,021,962)	(11,166,021,962)
- Chia cổ tức				(125,483,846,000)	(125,483,846,000)
Số dư đầu kỳ	627,419,230,000	418,333,992,221	679,000,557,599	128,638,212,658	1,853,391,992,478
- Lãi trong kỳ				284,077,010,645	284,077,010,645
- Phát hành tăng vốn	125,480,360,000				125,480,360,000
- Phân phối lợi nhuận			73,984,258,705	(73,984,258,705)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(22,000,000,000)	(22,000,000,000)
- Chia cổ tức				(36,524,267,075)	(36,524,267,075)
- Tăng (+), giảm (-) khác				1,493,171,403	1,493,171,403
Số dư cuối kỳ	752,899,590,000	418,333,992,221	752,984,816,304	281,699,868,926	2,205,918,267,451

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,905,847,185,937	4,579,776,301,261
- Doanh thu thức ăn gia súc	3,955,100,918,865	3,726,466,758,729
- Doanh thu nguyên liệu, hàng hoá khác	933,753,398,602	838,915,744,619
- Doanh thu bất động sản, hoạt động xây dựng	4,428,851,818	531,050,000
- Doanh thu bán xăng dầu	12,564,016,652	13,862,747,913
2. Các khoản giảm trừ	286,423,796,995	156,405,681,918
- Chiết khấu	278,513,214,100	150,471,233,000
- Hàng bán trả lại	7,910,582,895	5,934,448,918
3. Giá vốn hàng bán	4,220,894,473,302	4,059,887,516,273
- Giá vốn bán thức ăn gia súc	3,282,286,042,531	3,216,256,134,074
- Giá vốn bán nguyên liệu, hàng hoá khác	922,894,938,903	830,200,425,751
- Giá vốn bất động sản, hoạt động xây dựng	4,428,851,818	531,050,000
- Giá vốn bán xăng dầu	11,284,640,050	12,899,906,448
4. Doanh thu hoạt động tài chính	170,667,078,294	69,634,721,096
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,556,000,062	15,038,107,939
- Lợi nhuận các công ty con năm trước	126,973,522,403	52,862,254,487
- Lãi chênh lệch tỷ giá	284,651,021	1,450,187,683
- Lãi bán hàng trả chậm	23,852,904,808	257,712,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	.	26,458,987
5. Chi phí tài chính	80,471,547,852	91,319,173,001
- Lãi tiền vay	75,746,420,339	58,455,274,055
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,531,876,518	23,723,657,990
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)	363,018,697	5,164,416,037
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2,830,232,298	3,975,824,919
6. Thu nhập khác	149,122,227,475	698,489,938
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	91,545,455	109,090,909
- Tiền phạt thu được	166,900,000	92,190,000
- Thu nhập từ hoạt động đầu tư bất động sản	148,604,807,096	
- Phế liệu, nguyên liệu thanh lý và khác	258,974,924	497,209,029
7. Chi phí khác	49,835,357	1,059,003,748
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	36,745,800	
- Giá vốn nguyên liệu thanh lý và khác	13,089,557	1,059,003,748

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	167,211,263,048	130,052,890,952
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	81,958,094,569	66,126,022,204
- Các khoản chi phí bán hàng	85,253,168,479	63,926,868,748
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	4,388,105,736,350	4,189,940,407,225
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,081,172,732,420	3,936,837,947,014
Chi phí nhân công	156,722,656,060	122,703,197,857
Chi phí khấu hao TSCĐ	59,307,906,135	50,563,978,414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45,719,321,487	41,804,326,554
Chi phí khác bằng tiền	45,183,120,248	38,030,957,386
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	59,535,042,104	24,380,593,337
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	59,535,042,104	24,380,593,337

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Như So

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17 /CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của
Công ty mẹ quý 4 năm 2016 tăng 7.143
triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2016 của Công ty mẹ tăng 7.143 triệu đồng (tương đương tăng 19%) so với cùng kỳ năm trước là do:

Quý 4 năm 2016 lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi tăng 875 triệu đồng.

Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh khác của công ty mẹ như: nguyên liệu và xăng dầu tăng 723 triệu đồng.

Quý 4 năm 2015 công ty mẹ thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con số tiền là 5.545 triệu đồng (quý 4 năm 2016 không trích lập dự phòng).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VP HĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



**T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**

Nguyễn Thị Huệ Minh